

ẨN DỤ TRONG NGÔN NGỮ KINH TẾ (QUA CỨ LIỆU TIẾNG ANH)

Phạm Thị Thanh Thùy^(*)

1. Dẫn đề

Lâu nay các cụm từ như *đồng đòla lên giá, đồng nội tệ tụt giá, ngoại tệ ổn định, ngoại tệ mạnh...* xuất hiện khá phổ biến trong ngôn ngữ kinh tế. Tuy nhiên, ít người biết rằng trong những cụm từ này hiện tượng từ học-ẩn dụ đang được sử dụng.

Bài viết này nhằm khẳng định rằng ẩn dụ là một biện pháp tu từ khá phổ biến trong các văn bản kinh tế. Bên cạnh đó, bài viết này còn làm rõ vai trò của ẩn dụ trong kinh tế học trong việc thuyết phục và diễn đạt các khái niệm mới trong kinh tế thông qua những khái niệm cũ, có sẵn từ trước. Bài viết này lấy cứ liệu dẫn chứng từ tiếng Anh bởi hầu hết các cứ liệu để dẫn chứng và diễn giải về ẩn dụ học ngày nay hầu như đều xuất phát từ tiếng Anh, vả lại, khi nói đến lĩnh vực kinh tế học ở phương Tây thường chú trọng đến các văn bản bằng tiếng Anh.

2. Sơ lược về ẩn dụ

2.1. Ẩn dụ theo quan điểm cổ điển

Theo quan điểm truyền thống, ẩn dụ thường chỉ là một biện pháp tu từ nhằm trang trí cho ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ trong văn học. Shakespeare trong tác phẩm *King Lear* đã ẩn dụ hóa “cuộc đời là một nơi để đến và đi”, cho nên sự

ra đời của con người là việc đến với cuộc sống (came crying hither):

“Thou must be patient; we came crying hither” (*King Lear*, 4.4).

Tạm dịch:

Người phải kiên nhẫn, ai cũng phải khóc khi đến với cuộc đời này.

(Trích trong tác phẩm “Vua Lear” của Shakespeare)

Hay Robert Frost, một nhà thơ Mỹ, dùng hình ảnh con đường để ẩn dụ hóa cho cuộc đời:

Two roads diverged in a wood, and I-
I took the one less traveled by,
And that has made all the difference,
(“The Road Not Taken”)

Tạm dịch:

Hai con đường chia nhánh trong một khu rừng, và tôi-

Tôi chọn con đường có ít người qua lại
Và điều này làm cho mọi điều khác đi
(Trong tác phẩm “Con đường không chọn lựa”)

Qua hai ví dụ của hai nhà thơ nổi tiếng ở trên, chúng ta có thể thấy ẩn dụ xuất hiện khá phổ biến trong văn thơ: (i)

^(*) Th.S, Tr-êng S'i h'c Kinh tế Quốc d'c.

cuộc đời là nơi đến và đi; (ii) cuộc đời là một con đường.

Nhiều nhà nghiên cứu văn học lâu nay thường cho rằng ẩn dụ chỉ có tác dụng “đem lại niềm vui cho cuộc đời” và là một cách “biểu lộ tình cảm” chứ không có mối quan hệ đối với tư duy. Thậm chí nhiều nhà triết học còn cho rằng cần phải loại bỏ các biện pháp tu từ trong đó có ẩn dụ để bảo vệ sự trong sáng của ngôn ngữ (McCloskey, 1993).

2.2. Ẩn dụ tri nhận

Thật ra, những ẩn dụ như nêu ở trên không chỉ có trong thơ ca mà trong ngôn ngữ hàng ngày, chúng ta vẫn có những ngôn từ tương tự. Ví dụ, người bản ngữ tiếng Anh vẫn thường nói như sau khi chỉ về cái chết:

“He passed away” (ông ấy đã ra đi)

“He’s left us” (ông ấy đã rời bỏ chúng ta)

“He’s gone to the great beyond” (ông ấy đã đi về với thế giới người hiền)

Nghĩa là cuộc đời được ẩn dụ hóa là một nơi để đến và đi, khi ai đó chết đi chỉ đơn giản là người đó đi khỏi nơi người đó đã đến. Ví dụ nêu trên cho chúng ta một cách nhìn khác về vai trò của ẩn dụ trong ngôn ngữ.

Hơn hai mươi năm nay với sự ra đời của ngôn ngữ học tri nhận nói chung và ngữ nghĩa học nói riêng, những nhà ngôn ngữ học tri nhận như Reddy (1979, 1993), Lakoff và Johnson (1980) đã chỉ ra rằng ẩn dụ là một cơ chế tri nhận. Họ còn khẳng định rằng ngôn ngữ hàng ngày chứa đựng rất nhiều ẩn dụ với những cách diễn đạt khác nhau bằng

ngôn ngữ. Nói một cách khác, cái cốt lõi của ẩn dụ chính là tư duy, chứ không phải là ngôn ngữ; con người tư duy và khái quát thế giới xung quanh thông qua ẩn dụ như những dẫn chứng nêu trên. Vì vậy, những suy nghĩ và hành động hàng ngày của con người phản ánh kinh nghiệm và sự hiểu biết mang tính ẩn dụ của mình (Lakoff và Johnson 1980). Nói cách khác, ẩn dụ là một cơ chế tri nhận trong đó một phạm trù mang tính cụ thể được sử dụng để giải thích cho một phạm trù mang tính trừu tượng hơn. Phạm trù được phản ánh gọi là phạm trù nguồn (source domain), còn phạm trù để cho phạm trù nguồn tác động để giải thích gọi là phạm trù đích (target domain). Phạm trù đích thường có tính trừu tượng cao hơn phạm trù nguồn.

Để hiểu thêm về khái niệm tri nhận nêu trên, chúng ta có thể lấy một ẩn dụ được nhắc tới nhiều trong các nghiên cứu về ẩn dụ khái niệm để minh họa: TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH (Lakoff và Johnson, 1980). Trong ẩn dụ này, phạm trù nguồn là “CUỘC HÀNH TRÌNH”, còn phạm trù đích là “TÌNH YÊU”. Ở đây, tình yêu-phạm trù đích, một phạm trù rất trừu tượng-được cụ thể hóa qua phạm trù nguồn cụ thể hơn-cuộc hành trình. Từ việc cụ thể hóa một phạm trù trừu tượng “TÌNH YÊU” thông qua một phạm trù cụ thể “CUỘC HÀNH TRÌNH”, chúng ta có thể hiểu được phạm trù “TÌNH YÊU” một cách dễ dàng hơn. Sở dĩ tình yêu được ẩn dụ hóa với cuộc hành trình bởi chúng có những điểm tương đồng được khái quát trong bảng sau:

Ti ^a u ch ^đ ẽi chi ^đ u	Cu ^đ c h ^đ nh tr ^đ nh (ph ^đ m tr ^đ i ngu ^đ an)	T ^đ nh y ^đ u (ph ^đ m tr ^đ i ẽi ch ^đ)
S ^đ i t-ĩ ng:	L ^đ kh ^đ , ch trong chuy ^đ n ẽi	Nh ^đ ng ng-ẽi y ^đ u nhau
Ph- ^đ ng ti ^đ õn:	Xe c ^đ	M ^đ i t ^đ nh
S ^đ ng c-:	S ^đ t t ^đ i ẽi ch ^đ cu ^đ i c ^đ a chuy ^đ n ẽi	S ^đ t t ^đ i m ^đ t t ^đ nh y ^đ u ẽi ch ^đ th ^đ uc, v ^đ nh c ^đ u
Tr ^đ e ng ^đ i:	L ^đ c ẽ-ẽng, ph- ^đ ng ti ^đ õn ẽi l ^đ i b ^đ háng...	B ^đ xa c ^đ , ch, b ^đ ph ^đ ĩn ẽi...
Ph- ^đ ng th ^đ oc gi ^đ i quy ^đ t:	T ^đ m ẽ-ẽng m ^đ i i, s ^đ a xe, ch ^đ ẽm đ ^đ t cu ^đ c h ^đ nh tr ^đ nh...	Thuy ^đ t ph ^đ oc, chia tay, ...

B^đĩng 1. Nh^đng ẽi om t-^đng ẽ^đng gi^đa ph^đm tr^đi “cu^đc h^đnh tr^đnh” v^đ ph^đm tr^đi “t^đnh y^đu”

Từ bảng 1 trên ta thấy những hành động và trạng thái trong phạm trù nguồn được ánh xạ lên những phần tương ứng trong phạm trù đích. Ví dụ, trong cuộc hành trình, các lữ khách bị lạc đường hoặc bị hỏng xe, họ phải tìm mọi cách để đi đúng đường hoặc phải sửa xe để đi tiếp. Tương ứng với tình yêu, khi những người yêu nhau gặp trở ngại như xa cách về mặt thời gian hoặc không gian hay do bị những người xung quanh phản đối, họ phải cố gắng điều chỉnh hành vi của mình hoặc tìm cách khắc phục khó khăn để tiếp tục duy trì cuộc tình.

3. Ẩn dụ trong kinh tế

Giống như các nhà nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác, các nhà kinh tế học sử dụng ẩn dụ làm công cụ phản ánh các hoạt động và khái niệm kinh tế. Theo Hewings (1990), sẽ là rất sai lầm nếu cho rằng trong các văn bản kinh tế không có ẩn dụ. Ẩn dụ được các nhà nghiên cứu cho là một phương tiện để hỗ trợ và tăng cường sự hiểu biết các hiện tượng kinh tế học.

Chúng ta có thể tìm thấy ẩn dụ được sử dụng thông qua các cách diễn đạt trong tiếng Anh như:

- Danh từ/ cụm danh từ: *growth* (tăng trưởng); *decay* (thối rữa); *depression* (trì trệ); *cashflow* (lưu lượng tiền); *human capital* (vốn nhân lực); *human resource* (nguồn nhân lực); *trade barrier* (rào cản thương mại); *demand expansion* (sự mở rộng về nhu cầu)...

- Động từ: *fall* (giảm); *decline* (sụt giảm); *sink* (chìm); *crash* (va chạm);

- Tính từ: *gloomy* (u ám); *stable* (ổn định); *strong* (mạnh); *weak* (yếu); *unbalanced* (mất cân bằng); *uncurable* (không cứu vãn được); *healthy* (hùng mạnh; khỏe mạnh); *infant* (non nớt, trứng nước); *mature* (trưởng thành); *healthy* (khỏe mạnh); *ailing* (phiền não, yếu kém); *decay* (thối mục)...

Sở dĩ ẩn dụ xuất hiện khá phổ biến trong các văn bản kinh tế vì ẩn dụ là một công cụ tu từ học được sử dụng trong kinh tế học để (i) thuyết phục và (ii) giải thích các hiện tượng kinh tế mới thông qua các khái niệm cũ đã biết.

3.1. Ẩn dụ có tác dụng thuyết phục trong các văn bản kinh tế

McCloskey (1985) cho rằng kinh tế học là một hình thái ngôn từ (*figure of speech*) và các nhà kinh tế học thường áp

dụng các biện pháp tu từ trong phê bình văn học vào “các nghiên cứu khoa học về kinh tế” của mình. McCloskey còn nói thêm rằng các nhà kinh tế học thường nghiêng về thuyết phục hơn là trình bày. Ví dụ, để thuyết phục người dân chấp nhận những hình thức thuế mới do nhà nước áp đặt, các nhà kinh tế đã ẩn dụ hóa hình ảnh các khoản nợ của nhà nước với hình ảnh một gánh nặng: *public debt is a burden* (nợ nhà nước là một gánh nặng). Cách dùng hình ảnh này có tính thuyết phục hơn so với việc chỉ đơn thuần đưa ra thông tin về các hình thức thuế mới. Hay khi thuyết phục các cổ đông tin vào tình hình tài chính của một công ty nào đó sau cuộc khủng hoảng về kinh tế để tiếp tục đầu tư, các nhà kinh tế học sử dụng hình ảnh “*the economic recession of the company is a tunnel*” (thua lỗ kinh tế của công ty đó giờ đây là một đường hầm). Nhờ ẩn dụ hóa hình ảnh tình trạng thua lỗ trước đây của công ty với một đường hầm, các nhà kinh tế đã thuyết phục các nhà đầu tư với một tương lai sáng lạng hơn của công ty sau những thua lỗ về kinh tế bởi thường thường *cuối đường hầm là ánh sáng*.

3.2. Ẩn dụ có tác dụng giải thích các hiện tượng kinh tế mới

Bên cạnh tác dụng thuyết phục, ẩn dụ còn giúp cho các nhà kinh tế học giải thích các hiện tượng kinh tế mới, có tính trừu tượng thông qua những hình ảnh đã quen thuộc với đời sống hàng ngày. Marshall (dẫn trong McCloskey 1985) cho rằng có thể sử dụng các khái niệm

sinh học (biological conceptions) để giải thích các hiện tượng kinh tế học (economic phenomena) một cách rõ ràng hơn.

Thật vậy, khi các nhà kinh tế học khái niệm hóa kinh tế (khái niệm trừu tượng) với một cơ thể sinh vật (khái niệm cụ thể), họ đã tăng tác dụng giải thích lên cao hơn.

Hãy xét ví dụ dưới đây:

The **recovery** of the central banks after the crisis is remarkable

(Sự **hồi phục** của các ngân hàng trung ương sau cuộc khủng hoảng đó là rất đáng kể)

Thuật ngữ “*recovery*” (hồi phục), một thuật ngữ lâu nay thường được dùng trong lĩnh vực y khoa để chỉ tình trạng của một người đang hồi phục sau khi bị ốm, nay được sử dụng trong một lĩnh vực kinh tế để giải thích tình trạng suy yếu của những đơn vị kinh doanh. Việc này giúp cho người đọc hình dung rõ hơn, nhanh hơn về tình trạng kinh tế của công ty đó như một người hồi phục sau khi bị ốm: vẫn mệt mỏi và phải gắng gượng rất nhiều.

Khi sử dụng thuật ngữ này trong kinh tế học, tác giả kinh tế đã ẩn dụ hóa “**tình trạng của nền kinh tế với tình trạng sức khỏe về mặt thể xác của một cơ thể sống**” (The Economy is a state of physical health).

Dưới đây là một số từ tiếng Anh thuộc nhóm từ “*recovery*” ở trên, thường được các nhà kinh tế học sử dụng để đề cập tới tình trạng của một nền kinh tế.

Từ ngữ tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt t--ng ®--ng	Nghĩa tiếng Việt ®-ĩ c dĩ ng trong kinh tế
Recovery (danh từ)	Sù bnh phóc, hải phóc sau khi êm	Hải phóc sau khng ho¶ng, khã kh"n kinh tế
health (danh từ)	tnh tr'ng sọc kháo	tnh tr'ng kinh tế
casualty (danh từ)	tai biõn	tai háa kinh tế
dislocation (danh từ)	tnh tr'ng tróc trÆc	tnh tr'ng kinh tế khã kh"n
contagion (danh từ)	¶nh h-êng xÊu/ l®y lan	tnh tr'ng xÊu
feverish (danh từ)	c-n sèt	c-n sèt kinh tế
paralysis (danh từ)	tnh tr'ng yõu kÐm, suy nh-ĩ c cña c- thó	tnh tr'ng kinh tế khã kh"n
growth (danh từ)	sù lí n lªn	sù t'ng tr-êng kinh tế
sick (tính từ)	êm	tnh tr'ng kinh tế yõu kÐm
suffer (danh từ/ ®éng từ)	êm yõu, bñ bõnh	sù thu lç, yõu kÐm

Bảng 2. Các từ ngữ tiếng Anh được sử dụng để ẩn dụ hóa tình trạng của nền kinh tế với tình trạng sức khỏe về mặt thể xác của một cơ thể sống.

Ngược lại, ở ví dụ dưới đây, với cách dùng từ “*depress*” (chán nản, buồn rầu, sầu muộn)- một từ ngữ để chỉ tình trạng sức khỏe suy sụp về mặt tinh thần, tác giả kinh tế học lại khái niệm hóa “**tình trạng của nền kinh tế với tình trạng sức khỏe về mặt tâm thần của một cơ thể sống**” (The Economy is a state of mental health).

If asked this question last year, almost all economists would have predicted that the large stock of unsold

properties would **depress** house prices for years to come.

(Nếu được hỏi câu hỏi này năm ngoái, hầu hết các nhà kinh tế học đã dự đoán rằng chính khối lượng tài sản không bán được đó sẽ làm **sụt giảm** giá bán nhà trong những năm tới)

Một số từ tiếng Anh sau đây thuộc nhóm từ miêu tả tình trạng sức khỏe về mặt tinh thần cũng được các tác giả kinh tế sử dụng:

Từ ngữ tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt t--ng ®--ng	Nghĩa tiếng Việt ®-ĩ c dĩ ng trong kinh tế
nervous (tính từ)	hải hép, bấn chân	tnh tr'ng nguy cÆp
vulnerable (tính từ)	dõ bñ tøn th--ng	dõ bñ nguy hiõm, tÊn c«ng
anxious (tính từ)	lo l¶ng, b"n kho"n	tnh tr'ng nguy hiõm
worry (danh từ)	sù lo l¶ng	tnh tr'ng hoang mang
fear (danh từ)	sù sĩ h- i	tnh tr'ng lo ng'i
cautions (danh từ)	sù thÊn trãng, cÊn thÊn	sù cÊn trãng
confidence	lßng tin, sù tin cÆy	niõm tin, sù tin cÆy

Bảng 3. Các từ ngữ tiếng Anh được sử dụng để ẩn dụ hóa tình trạng của nền kinh tế với tình trạng sức khỏe về mặt tâm thần của một cơ thể sống.

Xét một ví dụ khác:

Orthodox economists believe that governments can **wipe out** accelerating inflation only by balancing their budgets and sharply reducing the monetary growth

(Các nhà kinh tế học chính thống tin rằng chính phủ các nước chỉ có thể **đẩy lùi** được lạm phát bằng cách cân đối ngân sách và tuyệt đối giảm sức tăng của đồng tiền)

Trong ví dụ trên, từ *wipe out* (lau sạch, xóa bỏ) vốn thường được sử dụng để chỉ hành động tay chân của một con

người, lại được dùng để chỉ hoạt động kinh tế của một quốc gia. Qua cách dùng trên, tác giả kinh tế muốn biểu đạt nghĩa mạnh, dứt khoát của nhà nước trong việc đẩy lùi lạm phát. Tác giả kinh tế trong ví dụ trên đã sử dụng một hình ảnh quen thuộc của một hoạt động chân tay để khái niệm hóa “**các hoạt động kinh tế với sự xung đột thể chất**” (economic activities = physical conflicts)

Các nhà kinh tế học cũng thường sử dụng các từ ngữ dưới đây để ẩn dụ hóa “các hoạt động kinh tế với những xung đột thể chất”.

Từ ngữ tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt t-~ng ®-~ng	Nghĩa tiếng Việt ®-i c di ng trong kinh tế
defend (®éng tố)	che ch÷, b¶o v÷	b¶o v÷
attack (®éng tố)	t¶n c¶ng	c¶ng kích ®èi thñ
retreat (®éng tố)	rút qu¶n	rút lui khái th-~ng tr-êng
impact (®éng tố)	va ch¹m	t, c ®éng
hold out (®éng tố)	n¶m gi÷	n¶m gi÷ (cæ phiõu)
mobilize (®éng tố)	huy ®éng, ®éng viªn	huy ®éng (vèn)
shock (®éng tố)	g¶y s÷c	g¶y s÷c
protect (®éng tố)	b¶o v÷	b¶o v÷
unscathed (t¶nh tố)	kh¶ng b¶ t¶n th-~ng	v¶ sù
punch (danh tố)	có ®¶m	sù t, c ®éng
knock-out (danh tố)	h¹ ®o v, n	t¹o th¶ng lĩ i tr-íc ®èi thñ c¹nh tranh
assault (danh tố)	sù t¶n c¶ng, ®ét kích	sù ph¶n c¶ng l'i mét h¶nh ®éng kinh doanh
trigger (danh tố)	h¶nh ®éng nhanh	ph¶n ®ng nhanh tr-íc biõn ®éng th tr-êng
rally (danh tố)	viõc l¶y l'i s÷c	sù hải phóc gi,

Bảng 4. Các từ ngữ tiếng Anh được sử dụng để ẩn dụ hóa các hoạt động kinh tế với những xung đột thể chất.

4. Kết luận

Trên đây chỉ là một vài phân tích và dẫn chứng chứng minh cho sự phổ biến của hiện tượng ẩn dụ trong các văn bản kinh tế. Chúng ta một lần nữa có thể khẳng định rằng ẩn dụ đã trở thành một phần không thể tách rời của ngôn ngữ kinh tế trong việc giúp các nhà kinh tế học thuyết

phục hoặc khuyến khích người dân tiến hành các hành vi kinh tế. Thêm vào đó, ẩn dụ còn giúp các nhà kinh tế giải thích các hiện tượng kinh tế học thông qua các khái niệm quen thuộc trong đời sống hàng ngày. Tóm lại ẩn dụ là một biện pháp tu từ cần thiết trong ngôn ngữ kinh tế chứ không phải là “thứ đồ trang sức” trang trí cho ngôn ngữ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Henderson, W., Metaphor in economics, *Economics*, 1982, pp.18.
2. _____, Dudley-Evans, A., & Backhouse, R., *Economics and language*, London: Routledge, 1993.
3. _____, Metaphor and economics, In R.E. Backhouse, *New Directions in Economic Methodology*, London & New York: Routledge, 1994, pp. 348-367.
4. _____, Metaphor, Economics and ESP: Some comments, *Pragmatics Journal*, Vol. 4, 1999.
5. Lakoff, G. & Johnson, M., *Metaphor We Live By*, Chicago: University of Chicago Press, , 1980.
6. _____, A figure of thought, *Metaphor and Symbolic Activity*, Vol. 1, 1986, pp. 215-225.
7. _____, Women, Fire, and Dangerous Things, *What Categories reveal about the Mind*, Chicago University Press, 1987.
8. _____, The Contemporary Theory of Metaphor, In A. Ortony (ed.), *Metaphor and Thought* (2nd edition), Cambridge: Cambridge, University Press, , 1990.
9. Mason., Dancing on air: Analysis of a passage from an economics textbook, *The Language of Economics: The Analysis of Economics Discourse*, London: Macmillan, 1990, pp.16-28.
10. McCloskey, D.N., The rhetoric of economics, *Journal of Economic Literature*, Vol. 21, 1983, pp.481-517.
11. _____, *The Rhetoric of Economics*, Harvester press, 1985.
12. _____, How economists persuade, *Journal of Economic Methodology*, Vol. 1(1), 1994, pp.15-32.
13. Thompson, A. & John, O.T., *Shakespeare: Meaning and Metaphor*, Brighton: The Harester, 1987.
14. Reddy, M, J., (ed.), *Metaphor and Thought*, Cambridge: Cambridge Unviersity Press, 1993.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.xXII, n_o2, 2006

METAPHOR IN ECONOMIC TEXTS WITH ENGLISH EVIDENCE

Pham Thi Thanh Thuy, MA

National Economics University

This paper proves the popularity of metaphor in economic texts with English evidence. Traditionally, metaphor is primarily considered as a decorative or ornamental device for poetic or figurative language, but now, it is a part of everyday language and it also appears popularly in economic texts. The paper also clarifies that metaphor is necessary in economics because (i) it helps economists persuade citizens to do certain economic activities; and (ii) it is a rhetorical device for economists to explain abstract economic concepts through old, known concepts.